第７章：春夏秋冬（しゅんかしゅうとう）

第１課：季節（きせつ）

	音読み：シュン	訓読み： はる
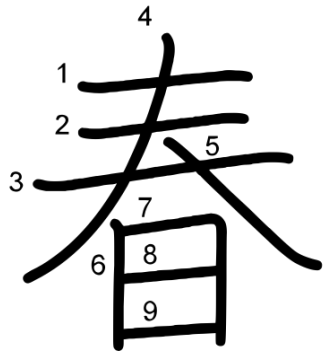 XUÂN **Ý nghĩa:** mùa xuân **Bộ thủ:** 日	1. 青春: thanh xuân →社会人になって私の青春も終わりました。 2. 春分の日: ngày xuân phân	1. 春: mùa xuân 2. 春休み: nghỉ xuân
★ Mùa XUÂN tới, có 3 (三) NGƯỜI (人) nhìn về mặt TRỜI (日)		
✍ 春		

	音読み：カ	訓読み：なつ
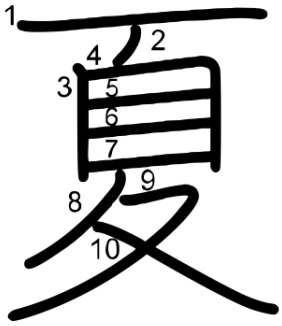 HẠ **Ý nghĩa:** mùa hè **Bộ thủ:** 夂	1. 初夏: đầu hè	1. 夏: mùa hè 2. 夏日: ngày hè nóng (nhiệt độ từ 25 độ hoặc hơn) 3. 夏休み: kỳ nghỉ hè
★ Còn lại MỘT (一) MÌNH (自) ta SAU (夂) mùa HẠ		
✍ 夏		

秋 THU **Ý nghĩa:** mùa thu **Bộ thủ:** 禾、火	**音読み：**シュウ 1. 秋分の日: ngày xuân phân 2. 立秋: lập thu	**訓読み：**あき 1. 秋: mùa thu
Vào mùa THU người ta sẽ dùng LỬA (火) để đốt RƠM (禾)		
秋		
冬 ĐÔNG **Ý nghĩa:** mùa đông **Bộ thủ:** 夂	**音読み：**トウ 1. 春夏秋冬: xuân hạ thu đông	**訓読み：**ふゆ 1. 冬休み: nghỉ đông 2. 真冬: thời điểm lạnh nhất của mùa đông
Vào mùa ĐÔNG, THEO (夂) sau mình sẽ có những DẤU CHÂN (丶丶) in dưới tuyết.		
冬		
	音読み：クウ	**訓読み：**あ.きます あ.けます そら から

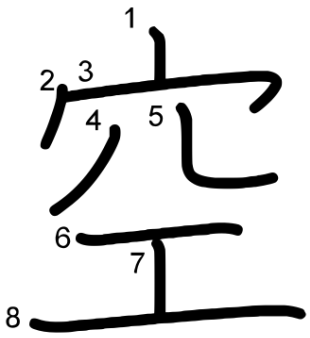 KHÔNG **Ý nghĩa:** bầu trời, trống **Bộ thủ**: 穴、工	1. 空港(こう): sân bay 2. 空気: không khí	1. 空き家: nhà hoang 2. 空手: Karate 3. 空: bầu trời 4. 夜空: bầu trời đêm 5. 席(せき)を空けます: để trống chỗ 6. 席が空きます: ghế trống 7. 時間が空きます: có thời gian 8. 手が空きます: rảnh tay
★ CÔNG (工) trường ở trong HANG (穴) động bị thiếu KHÔNG khí		
✍	空	

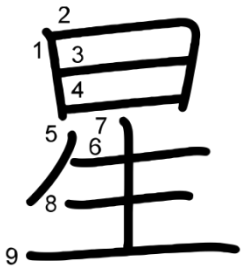 TINH **Ý nghĩa:** ngôi sao **Bộ thủ**: 日、生	**音読み：セイ** 1. 火星: sao hỏa	**訓読み：ほし** 1. 星: ngôi sao →星が輝(かがや)いています: ngôi sao tỏa sáng 2. 星空: bầu trời đầy sao
★ Các ngôi SAO được SINH (生) ra từ mặt TRỜI (日)		
✍	星	

	音読み：ウン	訓読み：くも
 VÂN **Ý nghĩa:** mây **Bộ thủ**: 雨、云		1. 雲: mây 2. 雨雲: mây giông
Sau cơn MƯA (雨), có HAI (二) người ngồi riêng TƯ (厶) dưới đám MÂY		
雲		

	音読み：キョコ	訓読み：さ.ります
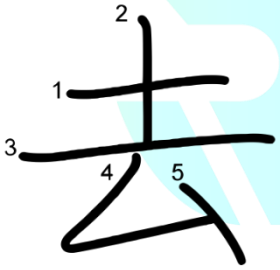 KHỨ **Ý nghĩa:** quá khứ **Bộ thủ**: 土、厶	1. 去年: năm ngoái 2. 過去: quá khứ	1. 去ります: qua đi →夏が去ります: mùa hè qua đi
Chôn chuyện quá KHỨ riêng TƯ (厶) xuống ĐẤT (土)		
去		